

Số: 67 /2026/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ
sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung
bởi các Luật số: 54/2024/QH15, 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ Quy định phí bảo vệ
môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết
một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản,

Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn
số 5689/SNNMT-KS ngày 25 tháng 5 năm 2026, Tờ trình số 389/TTr-SNNMT
ngày 16 tháng 5 năm 2026, Báo cáo số 569/BC-SNNMT ngày 16 tháng 5 năm
2026; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 244/BC-STP
ngày 14 tháng 5 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân
dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định tỷ lệ quy đổi từ khối
lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai đối với
các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; tổ chức, cá nhân khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than theo quy định của pháp luật dầu khí; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh Quảng Ngãi và các ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến các tỷ lệ quy đổi nêu trên hoặc bổ sung tỷ lệ quy đổi đối với các loại khoáng sản mới, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu kịp thời đề xuất phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quyết định này đảm bảo phù hợp và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Quyết định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 để xác định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai đối với các loại khoáng sản trên địa bàn 40 xã, phường phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi (trước đây thuộc tỉnh Kon Tum).

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các Quyết định sau đây hết hiệu lực:

a) Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai; tỷ trọng khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai quy định tại số thứ tự 1 Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Tư pháp; Trưởng Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đã ký

Đỗ Tâm Hiển

Phụ lục
TỶ LỆ QUY ĐỔI TỪ KHỐI LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM
RA KHỐI LƯỢNG KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI ĐỐI VỚI
CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 67 /2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khoáng sản thành phẩm (thương phẩm)	Khoáng sản nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi ra khoáng sản nguyên khai (Kqđ)	Ghi chú
I	Đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá granit, granitogonai, đá gonai, đá bazan làm phụ gia xi măng)			
1	1 m ³ đá 1 x 2 cm	1,18 m ³	1,18	- Đá nguyên khai, là đá khai thác sau khi nổ mìn, chưa qua gia công chế biến - Đá cấp phối A là đá cấp phối đá dăm loại 1; đá cấp phối B là đá cấp phối đá dăm loại 2. - D 25, D 37,5 là đường kính hạt lớn nhất
2	1 m ³ đá 2 x 4 cm	1,43 m ³	1,43	
3	1 m ³ đá 4x 6 cm	1,33 m ³	1,33	
4	1 m ³ đá mi sàng (kích thước nhỏ hơn 0,5cm)	1,28 m ³	1,28	
5	1 m ³ đá mi bụi (kích thước nhỏ hơn 0,5cm)	1,30 m ³	1,30	
6	1 m ³ đá cấp phối A (D 25; D 37,5)	1,00 m ³	1,00	
7	1 m ³ đá cấp phối B (D 25; D 37,5)	0,9 m ³	0,9	
8	1 m ³ đá bazan làm phụ gia xi măng (kích thước 0,1 - 30 cm); đá bazan hình trụ làm đá xuất khẩu	1,00 m ³	1,00	
9	Đá chẻ thủ công	1,00 m ³	1,00	
10	Đá ong (laterit) thủ công	1,00 m ³	1,00	
II	Đối với đá cuội, xẻ gia công thành phẩm dùng làm vật liệu xây dựng thông thường			
1	1 m ³ đá xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 - 0,5 m ² , độ dày 1,5 cm	1,25 m ³	1,25	
2	1 m ³ đá xẻ có diện tích bề mặt từ 0,5 - 1 m ² , độ dày 1,5 cm	1,35 m ³	1,35	
3	1 m ³ đá xẻ có diện tích bề mặt > 1 m ² , độ dày 1,5 cm	1,45 m ³	1,45	
4	1 m ³ đá cây; đá khô, tấm các loại dùng làm đà, lát thềm, bó vỉa, lát sân vườn...;	1,40 m ³	1,40	
III	Đối với đất, cát, cuội, sỏi, sạn dùng làm vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp, xây dựng công trình			
1	1 m ³ đất đồi, cát đồi, cát sông lẫn đất, cát biển dùng làm vật liệu san lấp và cát vàng xây tô	1,00 m ³	1,00	
2	1 m ³ cuội, sỏi, sạn bãi bồi, bãi hà, lòng sông, suối	1,00 m ³	1,00	

TT	Khoáng sản thành phẩm (thương phẩm)	Khoáng sản nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi ra khoáng sản nguyên khai (Kqđ)	Ghi chú
IV	Đất sét làm gạch ngói			
1	1000 viên gạch đặc 220 x 105 x 60 mm	1,8 m ³	1,8	
2	1000 viên gạch 2 lỗ 220 x 105 x 60 mm	1,4 m ³	1,4	
3	1000 viên gạch 6 lỗ 220 x 105 x 60 mm	3,2 m ³	3,2	
4	1000 viên ngói 22 viên/m ²	2,0 m ³	2,0	
5	Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng ½ lần định mức của các loại gạch, ngói tương đương nêu trên			
V	Khoáng sản kim loại			
1	1 tấn quặng sắt hàm lượng $\geq 60\%$	2,40 tấn	2,40	Quặng được tách ra khỏi tự nhiên, nhưng chưa qua khâu sàng tuyển, chế biến
2	1 tấn quặng sắt hàm lượng $< 60\%$	2,00 tấn	2,00	
VI	Khoáng sản khác			
1	1 tấn than bùn	2,50 tấn	2,50	
2	1 m ³ nước khoáng thiên nhiên	1,10 tấn	1,10	